

Năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: các hướng nghiên cứu dựa trên kỹ thuật phân tích thư mục

Nguyễn Hải Quang^{1,*}, Nguyễn Văn Ít¹, Phạm Văn Tài¹, Nguyễn Văn Khả²



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

TÓM TẮT

Nghiên cứu này tổng quan các công trình nghiên cứu về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp trong giai đoạn 2003–2025. Tổng cộng 452 bài báo được thu thập từ cơ sở dữ liệu Scopus và phân tích bằng các kỹ thuật ghép cặp thư mục và đồng xuất hiện từ khóa. Kết quả cho thấy các nghiên cứu kinh điển và có ảnh hưởng lớn tiếp tục giữ vai trò nền tảng trong việc định hình khung lý thuyết về năng lực cạnh tranh động, trong khi các nghiên cứu gần đây ngày càng tập trung vào chuyển đổi số, phân tích dữ liệu lớn và phát triển bền vững. Phân tích mạng lưới xác định tám cụm nghiên cứu chính, bao gồm năng lực cạnh tranh động và quản trị tri thức, chiến lược và năng lực hấp thụ, đổi mới xanh và quan hệ đối tác, quản trị dự án và nguồn lực tổ chức, mô hình kinh doanh tuần hoàn, đổi mới công nghệ và dữ liệu lớn, quản trị chuỗi cung ứng, và ứng dụng công nghệ số trong logistics. Các cụm này phản ánh cả sự kế thừa của các hướng nghiên cứu truyền thống lẫn sự xuất hiện của các định hướng liên ngành mới. Song song đó, phân tích đồng xuất hiện từ khóa cho thấy sáu nhóm chủ đề tiêu biểu, tập trung vào năng lực đổi mới, năng lực cạnh tranh động trong chuỗi cung ứng, đổi mới xanh và các vấn đề tổ chức, định hướng kinh doanh và năng lực marketing, cũng như chuyển đổi số và quản trị nguồn nhân lực. Nhìn chung, các kết quả này cho thấy sự dịch chuyển rõ rệt từ các cách tiếp cận lý thuyết truyền thống sang các cách tiếp cận tích hợp hơn, nhấn mạnh vai trò của công nghệ số, các quy trình ra quyết định dựa trên dữ liệu và mô hình kinh doanh bền vững trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp. Sự chuyển dịch này làm nổi bật tầm quan trọng ngày càng tăng của việc vận dụng khung năng lực cạnh tranh động trong bối cảnh môi trường kinh doanh phức tạp và biến động nhanh. Dựa trên bằng chứng thư mục, nghiên cứu cung cấp một bức tranh tổng quan toàn diện về sự phát triển của lĩnh vực nghiên cứu này, đồng thời gợi mở một số hướng nghiên cứu tương lai, bao gồm đo lường chi tiết hơn các thành phần của năng lực cạnh tranh động, phân tích vai trò trung gian của đổi mới đa chiều và đánh giá tác động của chuyển đổi số đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Từ khóa: Năng lực cạnh tranh động, hiệu quả hoạt động doanh nghiệp, đổi mới, phân tích thư mục

¹Khoa Thương mại, Trường Đại học Công Thương TP Hồ Chí Minh

²Khoa Quản trị kinh doanh, Trường Đại học Công Thương TP Hồ Chí Minh

Liên hệ

Nguyễn Hải Quang, Khoa Thương mại, Trường Đại học Công Thương TP Hồ Chí Minh
Email: quangnhai@huit.edu.vn

Lịch sử

- Ngày nhận: 04-10-2025
- Ngày sửa đổi: 02-03-2026
- Ngày chấp nhận: 08-07-2026
- Ngày đăng: 10-08-2026

DOI: <https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i3.1744>



Check for updates

Bản quyền

© Tạp chí ĐHQG Tp.HCM. Đây là bài báo công bố mở được phát hành theo các điều khoản của the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

GIỚI THIỆU

Trong bối cảnh cạnh tranh ngày càng khốc liệt và môi trường kinh doanh liên tục biến động, năng lực cạnh tranh động đã trở thành một trong những khái niệm trung tâm để lý giải khả năng doanh nghiệp thích ứng, đổi mới và duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững¹. Nhiều nghiên cứu đã khẳng định mối quan hệ tích cực giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp^{2–7}. Trong hai thập kỷ qua, số lượng công trình khoa học về chủ đề này gia tăng nhanh chóng, phản ánh sự quan tâm mạnh mẽ của cộng đồng học thuật, đồng thời thúc đẩy sự ra đời của các nghiên cứu tổng quan nhằm hệ thống hóa và định vị lĩnh vực.

Tuy nhiên vẫn còn ít các nghiên cứu tổng quan về chủ đề này. Phần lớn các nghiên cứu tổng quan trước đây chủ yếu tập trung vào năng lực cạnh tranh động nói chung^{3,8,9} hoặc năng lực cạnh tranh động với liên

minh chiến lược¹⁰, hoặc phân tích hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp gắn với các khía cạnh như lãnh đạo, đào tạo hay chiến lược tài chính¹¹. Nhìn chung, các tổng quan hiện có vẫn thiên về hệ thống hóa khung lý thuyết hoặc tổng hợp bằng chứng thực nghiệm, trong khi còn thiếu những phân tích toàn diện về cấu trúc tri thức, sự hình thành các cụm chủ đề và quá trình tiến hóa của lĩnh vực.

Để lấp đầy khoảng trống này, cần có một cách tiếp cận định lượng và trực quan hơn nhằm phác họa bức tranh nghiên cứu, từ đó gợi mở những hướng đi tiếp theo. Các kỹ thuật phân tích thư mục cung cấp công cụ hữu hiệu để đạt được mục tiêu đó¹². Cụ thể, nghiên cứu này sử dụng hai phương pháp: ghép đôi thư mục nhằm làm rõ mối quan hệ giữa các công trình dựa trên trích dẫn chung, và đồng xuất hiện từ khóa để nhận diện các chủ đề nghiên cứu cốt lõi cùng mối liên hệ giữa chúng. Việc kết hợp hai kỹ thuật này

Trích dẫn bài báo này: Quang N H, Ít N V, Tài P V, Khả N V. **Năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp: các hướng nghiên cứu dựa trên kỹ thuật phân tích thư mục.** VNUHCM J. Econ. Bus. Law. 2026; 10(3):6917-6928.

không chỉ giúp phát hiện và hệ thống hóa các dòng nghiên cứu chủ đạo mà còn cho phép chỉ ra khoảng trống tri thức và xu hướng phát triển trong tương lai. Trên cơ sở đó, bài báo hướng tới việc xây dựng một tổng quan có hệ thống về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp, qua đó trực quan hóa cấu trúc tri thức của lĩnh vực, xác định các cụm chủ đề chính, theo dõi sự tiến hóa theo thời gian, và gợi mở những khoảng trống nghiên cứu còn bỏ ngỏ.

TỔNG QUAN LÝ THUYẾT

Năng lực cạnh tranh động

Khái niệm năng lực cạnh tranh động (dynamic capabilities) được hình thành từ nhu cầu giải thích cách các doanh nghiệp thích ứng, đổi mới và tái cấu trúc trong bối cảnh cạnh tranh biến động. Teece² nhấn mạnh rằng năng lực cạnh tranh động bao gồm ba nhóm cốt lõi: cảm nhận cơ hội (sensing), nắm bắt nguồn lực (seizing) và tái cấu trúc chiến lược (reconfiguring) – những trụ cột quyết định khả năng duy trì lợi thế cạnh tranh bền vững. Wang & Ahmed⁸ tiếp tục hệ thống hóa khung năng lực cạnh tranh động theo ba cấp độ: đổi mới, thích nghi và tái cấu trúc, qua đó chỉ ra rằng bối cảnh doanh nghiệp và đặc điểm ngành giữ vai trò quyết định trong việc kích hoạt các năng lực này.

Trong nghiên cứu thực nghiệm, năng lực cạnh tranh động thường được biểu hiện thông qua nhiều khía cạnh khác nhau, chẳng hạn: năng lực hấp thu tri thức^{13,14}, năng lực đổi mới^{8,14}, hay năng lực tái cấu trúc^{1,15}. Những biểu hiện này phản ánh tính đa chiều của năng lực cạnh tranh động và cũng là cơ sở quan trọng để xây dựng chiến lược tìm kiếm từ khóa trong phân tích thư mục.

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

Hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp được hiểu là mức độ thành công trong việc đạt được các mục tiêu chiến lược, vận hành và tài chính, qua đó phản ánh khả năng duy trì lợi thế cạnh tranh và tạo ra giá trị bền vững cho tổ chức¹⁶⁻¹⁹. Đây là một trong những khái niệm trung tâm trong quản trị chiến lược và nghiên cứu tổ chức.

Theo Arifeen và cộng sự¹⁸, hiệu quả hoạt động chỉ được phản ánh đầy đủ khi xem xét đồng thời cả khía cạnh tài chính và phi tài chính. Quan điểm này tương đồng với Cupertino và cộng sự¹⁹, nhấn mạnh hiệu quả doanh nghiệp gồm hai thành phần gắn kết: tài chính (lợi nhuận, tăng trưởng) và phi tài chính (đổi mới, bền vững). Richard và cộng sự¹⁶ cũng cho rằng cần cách tiếp cận đa chiều để đánh giá toàn diện. Do đó, Morgan và cộng sự¹⁷ đề xuất ba nhóm đo lường là tài chính, thị trường và vận hành.

Mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả doanh nghiệp

Các nghiên cứu nền tảng^{2,4} cho thấy rằng doanh nghiệp sở hữu năng lực cạnh tranh động cao có thể tái cấu trúc nguồn lực nhanh chóng để thích ứng với biến động thị trường, từ đó nâng cao hiệu quả hoạt động. Lin & Wu²⁰ cho rằng năng lực cạnh tranh động, đặc biệt là năng lực học hỏi, có thể đóng vai trò trung gian giữa nguồn lực tổ chức và hiệu quả doanh nghiệp. Giniuniene & Jurksiene⁵ cùng Zhou và cộng sự⁶ khẳng định rằng đổi mới tổ chức là kênh chuyển hóa năng lực cạnh tranh động thành kết quả kinh doanh tích cực. Hung và cộng sự²¹ cũng nhấn mạnh vai trò của văn hóa học hỏi và sự liên kết quy trình nội bộ, qua đó nâng cao hiệu quả thông qua đổi mới và học hỏi liên tục. Bên cạnh đó, nghiên cứu gần đây²² chỉ ra rằng tác động của năng lực cạnh tranh động đến hiệu quả hoạt động phụ thuộc đáng kể vào bối cảnh, chẳng hạn mức độ bất định của môi trường, khả năng hấp thu tri thức, hay mức độ chuyển đổi số. Trong khi Rienda-García và cộng sự⁷ chỉ ra rằng năng lực cạnh tranh động có vai trò trung gian giữa mức độ quốc tế hóa và đổi mới trong tác động tiếp theo của chúng lên hiệu quả hoạt động.

Những nghiên cứu trên gợi mở rằng mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp không tuyến tính đơn giản, mà chịu ảnh hưởng của nhiều cơ chế trung gian, điều tiết và điều kiện ràng buộc với nhiều yếu tố khác. Do đó, việc tổng quan các yếu tố xung quanh mối quan hệ này chính là mục tiêu trọng tâm của nghiên cứu, đồng thời tạo cơ sở cho việc định hướng các nghiên cứu tiếp theo trong lĩnh vực quản trị chiến lược và hiệu quả doanh nghiệp.

PHƯƠNG PHÁP

Nghiên cứu này thực hiện theo quy trình khám phá xu hướng nghiên cứu trong các chủ đề có khối lượng nghiên cứu lớn. Sau khi xác định vấn đề nghiên cứu, tài liệu được tìm kiếm từ cơ sở dữ liệu theo các từ khóa trung tâm. Sau đó, dữ liệu được phân tích để xác định các xu hướng nghiên cứu chính. Cuối cùng, những kết quả phân tích được tổng hợp để rút ra kết luận về vấn đề nghiên cứu.

Tìm kiếm tài liệu

Quá trình tìm kiếm tài liệu được thực hiện trên cơ sở dữ liệu Scopus, một trong những nguồn dữ liệu học thuật uy tín và toàn diện nhất hiện nay, cung cấp các bài báo đã qua bình duyệt trong nhiều lĩnh vực khoa học xã hội và kinh tế. Việc lựa chọn cụm từ tìm kiếm đóng vai trò then chốt nhằm đảm bảo tính

đầy đủ và bao quát của kết quả. Mặc dù tiêu đề bài báo thường là yếu tố đầu tiên thu hút sự chú ý của độc giả²³, song để mở rộng phạm vi và tránh bỏ sót, nghiên cứu này sử dụng hệ thống từ khóa được xác định dựa trên tổng quan lý thuyết. Cụ thể, phạm vi tìm kiếm tập trung vào mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp. Các cụm từ tìm kiếm được lựa chọn bao gồm: năng lực cạnh tranh động (*“dynamic capabilities”*) và các biến thể như *“dynamic(s) capability(ies)”*, *“absorptive capacity”*, *“innovation capability”*, *“reconfiguration capability”*; và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp (*“business performance”* cùng các biến thể như *“firm performance”*, *“enterprise performance”*, *“organizational performance”*).

Kết quả tìm kiếm ban đầu thu được 571 ấn phẩm, được bắt đầu từ năm 2003 đến hết tháng 8/2025. Quá trình sàng lọc được thực hiện qua ba bước. Trước hết, chỉ giữ lại các bài thuộc hai lĩnh vực: 1) Kinh doanh, quản lý và kế toán; 2) Kinh tế, kinh tế lượng và tài chính – vì đây là những lĩnh vực liên quan mật thiết đến kinh tế, kinh doanh và quản lý và chiếm tỷ lệ lớn trong tập dữ liệu. Sau bước này còn 527 bài. Tiếp theo, chỉ chọn các tài liệu được phản biện chặt chẽ là bài báo khoa học (gồm cả bài báo tổng quan), còn lại 456 bài. Cuối cùng, chỉ giữ các ấn phẩm viết bằng tiếng Anh là 452 bài được đưa vào phân tích.

Phương pháp và công cụ phân tích

Bộ dữ liệu sau khi được sàng lọc được phân tích mô tả nhằm nhận diện bức tranh tổng quan của lĩnh vực nghiên cứu. Cụ thể, các đặc điểm như số lượng công bố theo từng năm, mức độ được trích dẫn, tác giả có nhiều đóng góp, tạp chí và nhà xuất bản uy tín, cũng như quốc gia có số lượng công bố lớn được thống kê và trình bày. Bước này giúp làm rõ sự phát triển về quy mô và phạm vi học thuật của lĩnh vực trong giai đoạn nghiên cứu. Tiếp theo, nghiên cứu áp dụng phương pháp phân tích thư mục với sự hỗ trợ của phần mềm VOSviewer – một công cụ được đánh giá cao về khả năng trực quan hóa mạng lưới trích dẫn, đồng xuất hiện từ khóa và mối liên hệ giữa các tác giả trong cơ sở dữ liệu Scopus và WoS¹². Cách tiếp cận này cho phép nhận diện các chủ đề nghiên cứu trọng tâm, xu hướng hợp tác học thuật và cấu trúc tri thức của lĩnh vực.

Giữa nhiều kỹ thuật phân tích thư mục hiện có, nghiên cứu này lựa chọn hai phương pháp phù hợp với đặc điểm của bộ dữ liệu – vốn bao gồm số lượng lớn các ấn phẩm gần đây và chưa tích lũy được nhiều trích dẫn. Trước hết, phương pháp ghép cặp thư mục (bibliographic coupling) được áp dụng nhằm nhận

diện mối liên hệ giữa các tài liệu dựa trên việc chúng cùng tham chiếu tới những nguồn trích dẫn giống nhau²⁴. Cách tiếp cận này đặc biệt hữu ích để phát hiện các cụm nghiên cứu đương thời và những chủ đề đang nổi lên, mặc dù chưa phản ánh được đầy đủ mức độ ảnh hưởng của từng công trình. Tiếp đó, kỹ thuật đồng xuất hiện từ khóa được sử dụng để phân tích cấu trúc tri thức và định hình xu hướng nghiên cứu, thông qua việc quan sát các từ khóa xuất hiện đồng thời trong nhiều bài báo. Phân tích này giúp xác định các khía cạnh mà giới nghiên cứu đã tập trung khảo sát, cũng như cách chúng liên quan đến năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp.

KẾT QUẢ

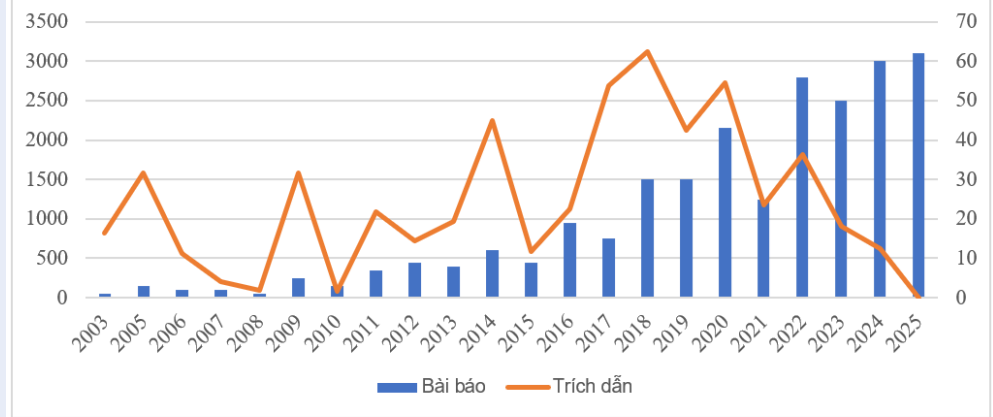
Thống kê mô tả

Xu hướng công bố

Trong giai đoạn đầu (2003–2010), số lượng nghiên cứu còn rất hạn chế, chỉ ghi nhận chưa đến 20 bài. Từ sau năm 2011, số lượng bài báo có xu hướng tăng đều đặn và đạt đỉnh vào năm 2025 với 62 bài mặc dù mới chỉ 8 tháng. Điều này cho thấy chủ đề nghiên cứu ngày càng thu hút sự quan tâm của giới học thuật. Về trích dẫn, xu hướng biến động khá mạnh qua các năm: các bài công bố giai đoạn 2017–2020 đạt lượng trích dẫn cao nhất (trên 2.000 lượt mỗi năm), sau đó giảm dần trong giai đoạn 2021–2025. Đáng chú ý, hầu hết các bài xuất bản năm 2025 chưa được trích dẫn, phản ánh độ trễ phổ biến trong quá trình tích lũy trích dẫn. Trong khi đó, các bài báo giai đoạn đầu (2007, 2008, 2010) có lượt trích dẫn rất thấp (Hình 1).

Các tác giả và quốc gia dẫn đầu

Ba tác giả có nhiều bài báo nhất về chủ đề này là Gupta, Chatterjee và Chaudhuri với số lượng là 8, 7 và 6 bài. Tuy nhiên Bảng 1 cho thấy cả các công trình kinh điển lẫn nghiên cứu gần đây đều có ảnh hưởng mạnh mẽ. Wamba và cộng sự²⁵ dẫn đầu với 1.621 trích dẫn (bình quân hơn 200 trích dẫn/năm), phản ánh tầm quan trọng nền tảng. Các nghiên cứu lâu năm^{17,26,27} tiếp tục được tham chiếu rộng rãi, cho thấy giá trị bền vững. Đáng chú ý, một số công trình mới^{28–30} đạt tốc độ trích dẫn cao, thể hiện sự quan tâm ngày càng lớn đến các chủ đề như dữ liệu lớn, năng lực cạnh tranh động và phát triển bền vững. Xét theo quốc gia, Trung Quốc đứng đầu với 57 bài báo, tiếp theo là Hoa Kỳ (51) và Vương quốc Anh (48). Các quốc gia châu Á khác như Indonesia, Ấn Độ, Đài Loan và Malaysia cũng góp mặt trong nhóm dẫn đầu, cho thấy sự dịch chuyển nghiên cứu về khu vực châu Á bên cạnh các nước phát triển truyền thống (Hình 2).



Ghi chú: Đơn vị tính bên trái thể hiện lượt trích dẫn và bên phải thiện số bài báo

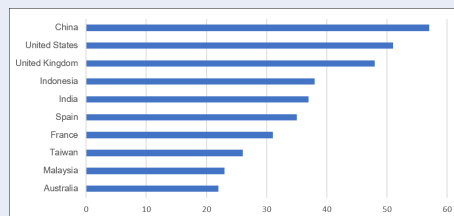
Hình 1: Xu hướng công bố

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003–2025)

Bảng 1: Mười bài báo được trích dẫn nhiều nhất

STT	Tác giả	Trích dẫn	Trung bình năm
1	Wamba và cộng sự ²⁵	1621	202,63
2	Morgan và cộng sự ¹⁷	1089	68,06
3	Bhatt & Grover ²⁶	928	46,40
4	Zott ²⁷	819	37,23
5	Camisón ³¹	762	69,27
6	Wilden và cộng sự ⁴	628	52,33
7	Wamba và cộng sự ²⁸	569	113,80
8	Fernando và cộng sự ²⁹	561	93,50
9	Arfi và cộng sự ³⁰	531	75,86
10	Menguc & Auh ³²	517	27,21

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003–2025)



Hình 2: Các quốc gia có số lượng công bố hàng đầu

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003–2025)

Các tạp chí và nhà xuất bản nổi bật

Các bài báo trong nghiên cứu được công bố trên nhiều tạp chí và thuộc nhiều nhà xuất bản khác nhau. Bảng 2 trình bày 10 tạp chí có số lượng bài báo nhiều nhất, trong khi Bảng 3 tổng hợp 10 nhà xuất bản có số lượng bài báo cao nhất. Trong số các tạp chí, *Journal of Business Research* dẫn đầu cả về số lượng công bố và mức độ ảnh hưởng, với 17 bài báo và 3.823 lượt trích dẫn. Đây là tạp chí uy tín trong lĩnh vực quản trị kinh doanh và đổi mới, thuộc danh mục SSCI và Scopus Q1. Xét theo nhà xuất bản, Emerald đứng đầu với 116 bài và 3.734 lượt trích dẫn. Tuy nhiên, mặc dù Elsevier chỉ xếp thứ hai về số lượng bài (94 bài), nhưng lại đạt số lượt trích dẫn cao nhất (10.221), phản ánh chất lượng và tầm ảnh hưởng rộng rãi của các ấn phẩm do nhà xuất bản này phát hành.

Phân tích kết nối thư mục

Từ 452 bài báo ban đầu, sau quá trình sàng lọc và phân tích ghép cặp thư mục, có 412 bài thể hiện mối liên hệ trích dẫn với nhau và được phân nhóm thành 8 cụm, mỗi cụm được ký hiệu bằng một màu sắc khác nhau, phản ánh một hướng nghiên cứu tương đồng, trong đó kích thước nút biểu thị mức độ trích dẫn của bài báo và đường nối thể hiện mức độ chia sẻ tài liệu tham khảo (Hình 3). Các nghiên cứu trung tâm và xu hướng nghiên cứu chính trong từng cụm được tổng hợp tại Bảng 4.

Kết quả phân tích từ kết đôi thư mục cho thấy các cụm nghiên cứu đều xoay quanh vai trò trung tâm của năng lực cạnh tranh động trong việc chuyển hóa các nguồn lực (công nghệ thông tin, tri thức, marketing, chuỗi cung ứng, đổi mới) thành lợi thế cạnh tranh và

Bảng 2: Mười tạp chí có số lượng công bố nhiều nhất

STT	Tạp chí	Số lượng xuất bản		Lượt trích dẫn
		Số bài báo	Tỷ trọng	
1	Journal of Business Research	17	3,76%	3823
2	Technological Forecasting and Social Change	14	3,10%	1407
3	Cogent Business and Management	11	2,43%	135
4	Strategic Management Journal	10	2,21%	3637
5	Industrial Management and Data Systems	9	1,99%	199
6	Journal of Cleaner Production	8	1,77%	1197
7	IEEE Transactions on Engineering Management	7	1,55%	225
8	International Journal of Production Economics	7	1,55%	1021
9	Journal of Business and Industrial Marketing	7	1,55%	306
10	Management Decision	7	1,55%	260

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003–2025)

Bảng 3: Mười nhà xuất bản có số lượng công bố nhiều nhất

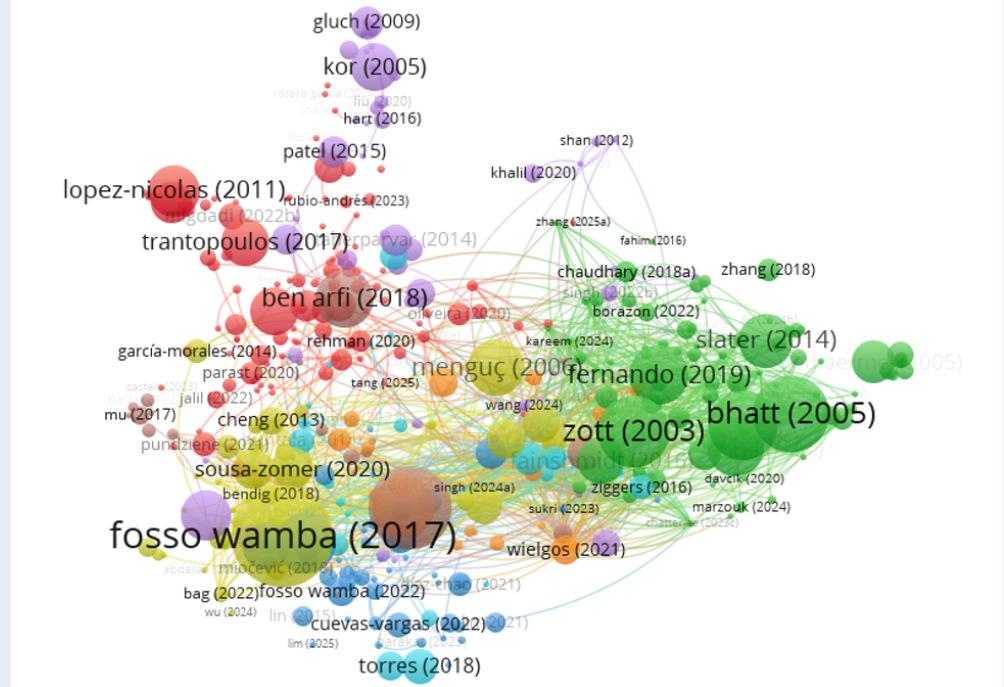
STT	Nhà xuất bản	Số bài báo	Tỷ trọng (%)	Lượt trích dẫn
1	Emerald	116	25,66%	3734
2	Elsevier	94	20,80%	10221
3	Inderscience	25	5,53%	269
4	Springer	21	4,65%	561
5	Sage	17	3,76%	332
6	World Scientific	15	3,32%	66
7	John Wiley and Sons Inc	14	3,10%	1148
8	MDPI	12	2,65%	94
9	Cogent OA	11	2,43%	139
10	Routledge	11	2,43%	347

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003–2025)

hiệu quả vượt trội cho doanh nghiệp. Các xu hướng trải rộng từ khai thác công nghệ số, hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu, công nghệ thông tin và truyền thông đến phát triển định hướng thị trường, đổi mới xanh và quản trị bền vững, phản ánh sự dịch chuyển từ cách tiếp cận truyền thống dựa trên nguồn lực sang nhấn mạnh vào khả năng thích ứng, đổi mới và bền vững trong kỷ nguyên số.

Phân tích đồng xuất hiện từ khóa

Để đảm bảo tính phổ biến và ý nghĩa phân tích, chỉ những từ khóa xuất hiện ít nhất 5 lần trong toàn bộ tập dữ liệu mới được lựa chọn. Trong tổng số 1.756 từ khóa ban đầu, có 103 từ khóa đáp ứng tiêu chí này và được đưa vào phân tích. Kết quả cho thấy các từ khóa được phân thành 6 nhóm có mối quan hệ chặt chẽ với nhau (Hình 4). Trong đó, *firm performance* (cùng các biến thể như *organizational performance*, *business*



Hình 3: Sơ đồ trực quan hóa mạng lưới tác giả
 Nguồn: Tổng hợp và trực quan hóa từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003– 2025)

performance) và *dynamic capabilities* là những từ khóa có tần suất xuất hiện cao nhất và đồng thời có liên kết mạnh mẽ nhất với các từ khóa khác. Điều này cho thấy trọng tâm của tập dữ liệu xoay quanh mối quan hệ giữa hiệu quả doanh nghiệp và năng lực cạnh tranh động. Các cụm từ khóa trung tâm và chủ đề nghiên cứu chính của từng nhóm được tổng hợp tại Bảng 5. Bảng 5 cho thấy sáu nhóm nghiên cứu tuy có trọng tâm khác nhau nhưng đều xoay quanh mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động, đổi mới và hiệu quả doanh nghiệp. Các nhóm này kết nối qua ba trục chính: (i) năng lực công nghệ và hấp thu tri thức, (ii) đổi mới và định hướng thị trường/khởi nghiệp, và (iii) quản trị nguồn lực và môi trường vận hành. Sự giao thoa giữa các nhóm thể hiện một mạng lưới học thuật thống nhất, nhấn mạnh vai trò trung tâm của năng lực cạnh tranh động trong việc chuyển hóa nguồn lực và tri thức thành lợi thế cạnh tranh bền vững.

Khoảng trống và hướng nghiên cứu trong tương lai

Các nghiên cứu về mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp đã làm rõ vai trò trung tâm của năng lực này trong việc nâng cao hiệu suất và duy trì lợi thế cạnh tranh. Bằng chứng từ mạng lưới tác giả và đồng từ khóa cho thấy

năng lực cạnh tranh động thường gắn liền với đổi mới, năng lực hấp thụ, chuyển đổi số và phân tích dữ liệu lớn, giúp doanh nghiệp thích ứng nhanh với môi trường biến động. Sự đa dạng về cụm nghiên cứu phản ánh tính kế thừa học thuật và mở ra những hướng đi mới trong việc khám phá các cơ chế, đồng thời mang lại hàm ý thiết thực cho nhà quản lý trong hoạch định chiến lược và tối ưu hóa hoạt động. Tuy nhiên, nghiên cứu hiện tại cho thấy còn nhiều khoảng trống cần được làm rõ, đồng thời mở ra khung nghiên cứu tiếp theo (Hình 5).

Thứ nhất, mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và năng lực hấp thụ mới chỉ được khẳng định ở mức khái quát, chưa có nhiều bằng chứng cụ thể về cơ chế tác động; do đó, các nghiên cứu tương lai cần tập trung vào việc đo lường và phân tích chi tiết cách các loại năng lực cạnh tranh động (tái cấu hình, tích hợp, học hỏi) ảnh hưởng đến khả năng hấp thụ tri thức và công nghệ.

Thứ hai, đổi mới tuy đã được thừa nhận là một cơ chế trung gian quan trọng nhưng ít được xem xét theo hướng đa chiều (sản phẩm, quy trình, tổ chức, đổi mới xanh); vì vậy, nghiên cứu tiếp theo có thể phân tích vai trò trung gian này trong những bối cảnh ngành và quốc gia khác nhau để tăng tính khái quát.

Thứ ba, chuyển đổi số đang nổi lên như một động lực thiết yếu nhưng thiếu các bằng chứng thực nghiệm cụ

Bảng 4: Nghiên cứu trung tâm và xu hướng nghiên cứu chính

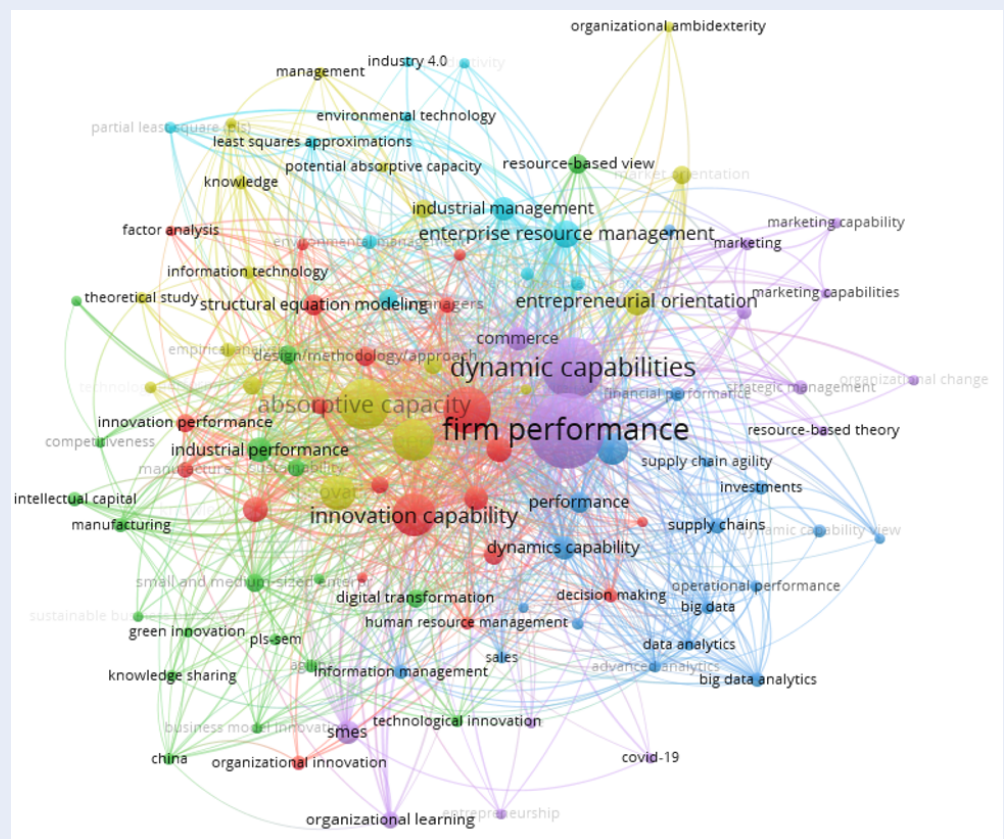
Cụm	Tác giả trung tâm	Xu hướng nghiên cứu
Cụm 1 (107 bài) – Màu đỏ	López-Nicolás & Meroño-Cerdán ³³	Vai trò của công nghệ thông tin, quản trị tri thức và năng lực cạnh tranh động trong thúc đẩy đổi mới công nghệ và phát triển bền vững của doanh nghiệp.
Cụm 2 (83 bài) – Màu xanh lá	Bhatt & Grover ²⁶ , Zott ²⁷	Năng lực công nghệ thông tin, năng lực cạnh tranh động và đổi mới tổ chức như cơ chế chuyển hóa nguồn lực công nghệ thành lợi thế cạnh tranh bền vững và hiệu quả vượt trội.
Cụm 3 (53 bài) – Màu xanh đậm	Wamba ³⁴ , Cuevas-Vargas ³⁵	Tác động của công nghệ số, công nghệ thông tin và truyền thông đến việc nâng cao năng lực hấp thu, năng lực đổi mới và cải thiện hiệu quả hoạt động doanh nghiệp
Cụm 4 (50 bài) – Màu vàng	Wamba và cộng sự ²⁵ Menguc & Auh ³²	Định hướng thị trường và đổi mới như nền tảng phát triển năng lực cạnh tranh động nhằm cải thiện hiệu quả và duy trì lợi thế cạnh tranh dài hạn
Cụm 5 (47 bài) – Màu tím	Hong và cộng sự ³⁶ , Kor & Mahoney ³⁷	Ảnh hưởng của quản trị chuỗi cung ứng bền vững và cơ chế quản trị nguồn lực dựa trên năng lực cạnh tranh động đến hiệu quả và lợi thế bền vững của doanh nghiệp
Cụm 6 (27 bài) – Màu xanh dương	Torres và cộng sự ³⁸ , Božić & Dimovski ³⁹	Vai trò của hệ thống thông tin và phân tích dữ liệu trong việc hình thành năng lực cạnh tranh động, thúc đẩy đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động doanh nghiệp
Cụm 7 (23 bài) – Màu cam	Wielgos và cộng sự ⁴⁰ , Saunila & Ukko ⁴¹	Tác động của năng lực số và năng lực đổi mới đến hiệu quả tổ chức và giá trị khách hàng.
Cụm 8 (22 bài) – Màu nâu	Morgan và cộng sự ¹⁷ , Arfi và cộng sự ³⁰	Vai trò của năng lực marketing, định hướng thị trường, tri thức bên ngoài và đổi mới xanh trong nâng cao hiệu quả và lợi thế cạnh tranh.

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus(2003–2025)

Bảng 5: Chủ đề nghiên cứu theo từ khóa

Nhóm/từ khóa	Từ khóa trung tâm	Chủ đề nghiên cứu
Nhóm 1 (21 từ khóa) – Màu đỏ	organization performance, innovation capability	Tập trung vào mối quan hệ giữa năng lực đổi mới và hiệu quả tổ chức
Nhóm 2 (19 từ khóa) – Màu xanh lá	Industrial performance, sustainability	Nghiên cứu hiệu quả ngành, phát triển bền vững và quan điểm dựa trên nguồn lực
Nhóm 3 (19 từ khóa) – Màu xanh nhạt	Dynamic(s) capability, entrepreneurial orientation	Nhấn mạnh vai trò của năng lực cạnh tranh động trong việc tạo lợi thế cạnh tranh
Nhóm 4 (18 từ khóa) – Màu vàng	Absorptive capacity, business performance, innovation	Xem xét năng lực hấp thụ tri thức và đổi mới như yếu tố thúc đẩy hiệu quả kinh doanh
Nhóm 5 (15 từ khóa) – Màu tím	firm performance, dynamic capabilities	Phân tích mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả doanh nghiệp
Nhóm 6 (11 từ khóa) – Màu xanh dương	enterprise source management, environmental dynamisms	Khai thác vai trò của chuyển đổi số, dữ liệu lớn và quản trị chuỗi cung ứng trong bối cảnh môi trường động

Nguồn: Phân tích từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003–2025)



Hình 4: Sơ đồ trực quan hóa mạng lưới từ khóa
 Nguồn: Tổng hợp và trực quan hóa từ cơ sở dữ liệu Scopus (2003– 2025)

thể về việc ứng dụng công nghệ số (big data, AI, IoT) để nâng cao giá trị của năng lực cạnh tranh động; đây là một hướng nghiên cứu hứa hẹn.

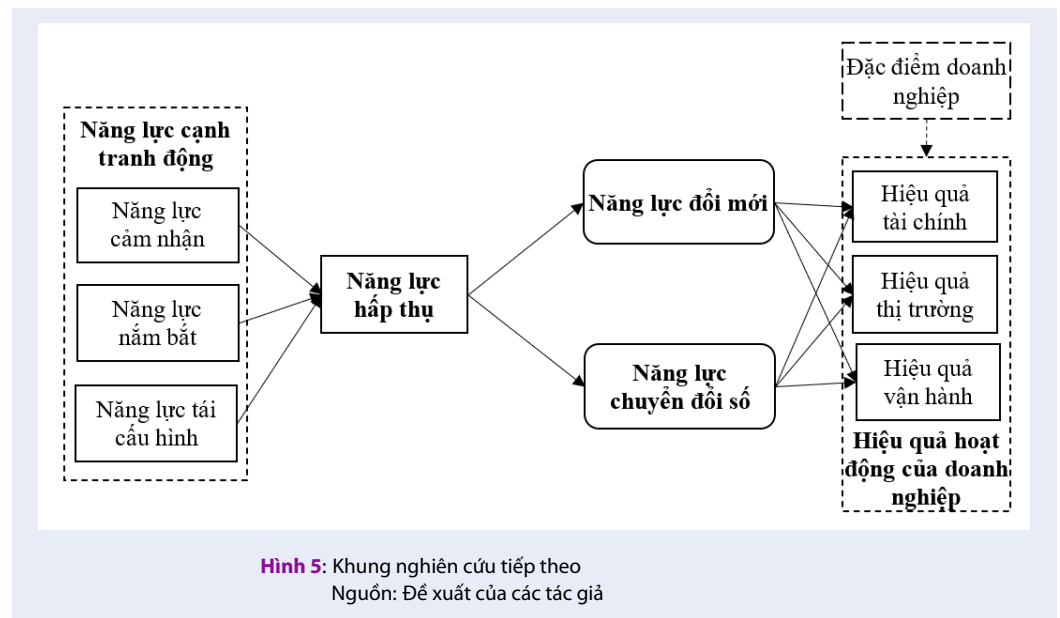
Cuối cùng, sự tương tác giữa các yếu tố trung gian như năng lực hấp thụ, đổi mới và chuyển đổi số còn chưa được khám phá đầy đủ; do đó, cần có các nghiên cứu tích hợp nhằm phân tích mối tương tác này, từ đó cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cơ chế mà năng lực cạnh tranh động thúc đẩy hiệu quả hoạt động doanh nghiệp.

Khung nghiên cứu tiếp theo mô tả cách các năng lực cốt lõi của doanh nghiệp tạo ra hiệu quả hoạt động. Cụ thể, năng lực cạnh tranh động thúc đẩy năng lực hấp thu, qua đó hình thành năng lực đổi mới và năng lực chuyển đổi số. Hai năng lực này tác động trực tiếp đến ba khía cạnh của hiệu quả hoạt động doanh nghiệp: tài chính, thị trường và vận hành. Các đặc điểm doanh nghiệp đóng vai trò biến kiểm soát để đảm bảo đo lường chính xác mức độ ảnh hưởng của các năng lực trên.

KẾT LUẬN VÀ HÀM Ý

Nghiên cứu này đã tổng quan có hệ thống 452 bài báo, qua đó phác họa bức tranh toàn diện về sự phát triển nghiên cứu mối quan hệ giữa năng lực cạnh tranh động và hiệu quả hoạt động doanh nghiệp giai đoạn 2003–2025. Kết quả cho thấy số lượng công bố tăng mạnh sau năm 2011, phản ánh mức độ quan tâm ngày càng cao của giới học thuật. Phân tích trích dẫn và mạng lưới chỉ ra rằng các công trình nền tảng tiếp tục giữ vai trò trung tâm trong việc hình thành cơ sở lý thuyết, trong khi các nghiên cứu gần đây tập trung nhiều hơn vào đổi mới số, dữ liệu lớn và phát triển bền vững. Phân tích ghép cặp thư mục và đồng xuất hiện từ khóa xác định tám cụm nghiên cứu và sáu nhóm chủ đề, phản ánh sự giao thoa giữa lý thuyết truyền thống và các ứng dụng công nghệ, bền vững, kinh doanh tuần hoàn.

Kết quả nghiên cứu mang lại nhiều hàm ý quan trọng. Về lý thuyết, nghiên cứu củng cố vai trò trung tâm của năng lực cạnh tranh động trong việc nâng cao hiệu quả hoạt động và duy trì lợi thế cạnh tranh. Các cụm



chủ đề cho thấy năng lực cạnh tranh động là một khái niệm bao trùm, có khả năng tích hợp với các lý thuyết khác như RBV, đổi mới và quản trị tri thức. Cần tiếp cận năng lực cạnh tranh động theo hướng đa chiều, phân biệt rõ các thành phần (học hỏi, tích hợp, tái cấu hình) để giải thích cơ chế tác động đến năng lực hấp thụ và đổi mới. Đồng thời, sự xuất hiện của các chủ đề như big data, AI và IoT mở ra cơ hội xây dựng các mô hình lý thuyết kết hợp giữa quản trị và công nghệ. Về thực tiễn, nghiên cứu nhấn mạnh rằng doanh nghiệp nên xem phát triển năng lực cạnh tranh động và đổi mới số như một chiến lược dài hạn. Cụ thể, doanh nghiệp cần đầu tư vào năng lực học hỏi, chia sẻ tri thức và phân tích dữ liệu lớn để thích ứng nhanh với biến động môi trường kinh doanh. Việc lồng ghép các sáng kiến đổi mới xanh và kinh doanh tuần hoàn vừa nâng cao hiệu quả hoạt động vừa gia tăng tính bền vững và uy tín doanh nghiệp.

Mặc dù nghiên cứu mang tính tổng quan và không nhằm kiểm định mô hình thực nghiệm, kết quả phân tích thư mục vẫn gợi mở một số hàm ý quản trị ở mức khái quát. Các năng lực được đề xuất trong khung nghiên cứu tiếp theo—gồm năng lực cạnh tranh động, năng lực hấp thụ, năng lực đổi mới và năng lực chuyển đổi số—đều nổi lên như những chủ đề có ảnh hưởng mạnh đến hiệu quả hoạt động doanh nghiệp và do đó có thể được xem như các định hướng ưu tiên trong chiến lược phát triển dài hạn.

Nghiên cứu cũng xác định các khoảng trống đáng chú ý, bao gồm: (i) làm rõ cơ chế liên kết giữa năng lực cạnh tranh động và năng lực hấp thụ ở cấp độ chi tiết hơn; (ii) mở rộng phân tích vai trò trung gian

của đổi mới theo hướng đa chiều trong các bối cảnh ngành và quốc gia khác nhau; (iii) bổ sung bằng chứng thực nghiệm về tác động của chuyển đổi số và công nghệ mới nổi đối với hiệu quả hoạt động; và (iv) tích hợp các yếu tố trung gian (năng lực hấp thụ, đổi mới, chuyển đổi số) trong một mô hình thống nhất để cung cấp cái nhìn toàn diện hơn về cơ chế mà năng lực cạnh tranh động thúc đẩy thành quả doanh nghiệp.

Mặc dù mang lại góc nhìn toàn diện, nghiên cứu vẫn tồn tại một số hạn chế. Phương pháp ghép cặp thư mục chỉ phản ánh mối liên hệ giữa các công trình tại thời điểm thu thập dữ liệu, do đó mạng lưới có thể thay đổi khi xuất hiện các công bố mới. Ngoài ra, kết quả đồng xuất hiện từ khóa phụ thuộc vào cách gán từ khóa của tác giả, có thể dẫn đến sai lệch khi một khái niệm được diễn đạt bằng nhiều thuật ngữ khác nhau. Cuối cùng, nghiên cứu mới dừng ở mức mô tả tính mà chưa phân tích sự tiến hóa chủ đề theo thời gian. Các nghiên cứu trong tương lai có thể áp dụng dữ liệu cập nhật và các phương pháp động như phân tích tiến hóa hoặc topic modeling để cung cấp cái nhìn sâu và toàn diện hơn về sự phát triển của lĩnh vực.

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

AI: *Artificial Intelligence* (Trí tuệ nhân tạo)

IoT: *Internet of Things* (Internet vạn vật)

SSCI: *Social Sciences Citation Index* (Chỉ mục trích dẫn khoa học xã hội thuộc hệ thống Web of Science)

VOSviewer: *Visualization of Similarities Viewer* (Phần mềm trực quan hóa và phân tích mạng lưới thư mục)

WoS: *Web of Science* (Cơ sở dữ liệu trích dẫn khoa học do Clarivate quản lý)

XUNG ĐỘT LỢI ÍCH

Nhóm tác giả xin cam đoan rằng không có bất kì xung đột lợi ích nào trong công bố bài báo.

ĐÓNG GÓP CỦA CÁC TÁC GIẢ

Nguyễn Hải Quang chịu trách nhiệm chính đối với toàn bộ nội dung bài báo, bao gồm xây dựng ý tưởng nghiên cứu, thiết kế nghiên cứu, xử lý và phân tích dữ liệu, viết và hoàn thiện phần kết quả cũng như thảo luận. Tác giả đồng thời là **tác giả liên hệ** của bài báo.

Nguyễn Văn Ít tham gia viết phần giới thiệu và thực hiện tổng quan lý thuyết, bao gồm hệ thống hóa các khung lý thuyết và các hướng nghiên cứu liên quan.

Phạm Văn Tài chịu trách nhiệm xây dựng và trình bày phương pháp nghiên cứu, bao gồm mô tả quy trình thu thập, xử lý và phân tích dữ liệu.

Nguyễn Văn Khả thực hiện thu thập dữ liệu từ cơ sở dữ liệu Scopus và hỗ trợ chuẩn hóa dữ liệu phục vụ cho phân tích.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Eisenhardt KM, Martin JA. Dynamic capabilities: what are they? In: and others, editor. The SMS Blackwell Handbook of Organizational Capabilities; 2017. p. 341–63. Available from: <https://doi.org/10.1002/9781405164054.ch21>.
- Teece DJ. Explicating dynamic capabilities: the nature and microfoundations of (sustainable) enterprise performance. Strategic Management Journal. 2007;28(13):1319–50. Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.640>.
- Barreto I. Dynamic capabilities: A review of past research and an agenda for the future. Journal of Management. 2010;36(1):256–80. Available from: <https://doi.org/10.1177/0149206309350776>.
- Wilden R, Gudergan SP, Nielsen BB, Lings I. Dynamic capabilities and performance: strategy, structure and environment. Long Range Planning. 2013;46(1-2):72–96. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.lrp.2012.12.001>.
- Giniuniene J, Jurksiene L. Dynamic capabilities, innovation and organizational learning: interrelations and impact on firm performance. Procedia: Social and Behavioral Sciences. 2015;213:985–91. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.sbspro.2015.11.515>.
- Zhou SS, Zhou AJ, Feng J, Jiang S. Dynamic capabilities and organizational performance: the mediating role of innovation. Journal of Management & Organization. 2019;25(5):731–47. Available from: <https://doi.org/10.1017/jmo.2017.20>.
- Rienda L, Andreu R, Ruiz-Fernández L. Internationalization, Dynamic Capabilities, and Innovation: Unveiling the Impact on Hotel Chain Performance. Strategic Change. 2025;:1–20. Available from: <https://doi.org/10.1002/jsc.2643>.
- Wang CL, Ahmed PK. Dynamic capabilities: A review and research agenda. International Journal of Management Reviews. 2007;9(1):31–51. Available from: <https://doi.org/10.1111/j.1468-2370.2007.00201.x>.
- Leemann N, Kanbach DK. Toward a taxonomy of dynamic capabilities systematic literature review. Management Research Review. 2022;45(4):486–501. Available from: <https://doi.org/10.1108/MRR-01-2021-0066>.
- Mamédio D, Rocha C, Szczepanik D, Kato H. Strategic alliances and dynamic capabilities: A systematic review. Journal of Strategy and Management. 2019;12(1):83–102. Available from: <https://doi.org/10.1108/JSMA-08-2018-0089>.
- Agazu BG, Kero CA, Debela KL. Transformational leadership and firm performance: a systematic literature review. Journal of Innovation and Entrepreneurship. 2025;14(1):29. Available from: <https://doi.org/10.1186/s13731-025-00476-x>.
- Donthu N, Kumar S, Mukherjee D, Pandey N, Lim WM. How to conduct a bibliometric analysis: an overview and guidelines. Journal of Business Research. 2021;133:285–96. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.04.070>.
- Hussain N, Bhatti WA, Khan SA, Arslan A, Tarba SY. Firm absorptive capacity: multidimensionality, drivers and contextual conditions. Journal of Knowledge Management. 2022;26(10):2718–42. Available from: <https://doi.org/10.1108/JKM-07-2021-0552>.
- Hurtado-Palomino A, la Gala-Velásquez BD, Ccorisapra-Quintana J. The interactive effect of innovation capability and potential absorptive capacity on innovation performance. Journal of Innovation Knowledge. 2022;7(4). Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jik.2022.100259>.
- Ilmudeen A, Bao Y, Alharbi IM, Zubair N. Revisiting dynamic capability for organizations' innovation types: does it matter for organizational performance in China? European Journal of Innovation Management. 2021;24(2):507–32. Available from: <https://doi.org/10.1108/EJIM-06-2019-0144>.
- Richard PJ, Devinney TM, Yip GS, Johnson G. Measuring organizational performance: towards methodological best practice. Journal of Management. 2009;35(3):718–44. Available from: <https://doi.org/10.1177/0149206308330560>.
- Morgan NA, Vorhies DW, Mason CH. Market orientation, marketing capabilities, and firm performance. Strategic Management Journal. 2009;30(8):909–20. Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.764>.
- Arifeen N, Hussain M, Kazmi S, Mubeen M, Mughal SL, Akbar W. Measuring business performance: comparison of financial, non financial and qualitative indicators. European Journal of Business and Management. 2014;6(4):38–45. Available from: <https://doi.org/10.2139/ssrn.2373145>.
- Cupertino S, Vitale G, Taticchi P. Interdependencies between financial and non-financial performances: a holistic and short-term analytical perspective. International Journal of Productivity and Performance Management. 2023;72(10):3184–207. Available from: <https://doi.org/10.1108/IJPPM-02-2022-0075>.
- Lin Y, Wu LY. Exploring the role of dynamic capabilities in firm performance under the resource-based view framework. Journal of Business Research. 2014;67(3):407–13. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2012.12.019>.
- Hung RY, Yang B, Lien BY, McLean GN, Kuo YM. Dynamic capability: impact of process alignment and organizational learning culture on performance. Journal of World Business. 2010;45(3):285–94. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jwb.2009.09.003>.
- Nguyen HT, Pham HS, Freeman S. Dynamic capabilities in tourism businesses: antecedents and outcomes. Review of Managerial Science. 2023;17(5):1645–80. Available from: <https://doi.org/10.1007/s11846-022-00567-z>.
- Jamali HR, Nikzad M. Article title type and its relation with the number of downloads and citations. Scientometrics. 2011;88(2):653–61. Available from: <https://doi.org/10.1007/s11192-011-0412-z>.
- Mulet-Fortez C, Martorell-Cunill O, Merigó JM, Genovart-Balaguer J, Mauleon-Mendez E. Twenty five years of the Journal of Travel & Tourism Marketing: A bibliometric ranking. Journal of Travel & Tourism Marketing. 2018;35(9):1201–22. Available from: <https://doi.org/10.1080/10548408.2018.1487368>.
- Wamba SF, Gunasekaran A, Akter S, Ren SJ, Dubey R, Childe SJ. Big data analytics and firm performance: effects of dynamic capabilities. Journal of Business Research. 2017;70:356–65. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2016.08.009>.
- Bhatt GD, Grover V. Types of information technology capabilities and their role in competitive advantage: an empirical study. Journal of Management Information Systems. 2005;22(2):253–77. Available from: <https://doi.org/10.1080/07421222.2005.11045844>.

27. Zott C. Dynamic capabilities and the emergence of intraindustry differential firm performance: insights from a simulation study. *Strategic Management Journal*. 2003;24(2):97–125. Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.288>.
28. Wamba SF, Dubey R, Gunasekaran A, Akter S. The performance effects of big data analytics and supply chain ambidexterity: the moderating effect of environmental dynamism. *International Journal of Production Economics*. 2020;222. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijpe.2019.09.019>.
29. Fernando Y, Jabbour CJ, Wah WX. Pursuing green growth in technology firms through the connections between environmental innovation and sustainable business performance: does service capability matter? *Resources, Conservation and Recycling*. 2019;141:8–20. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.resconrec.2018.09.031>.
30. Arfi WB, Hikkerova L, Sahut JM. External knowledge sources, green innovation and performance. *Technological Forecasting and Social Change*. 2018;129:210–20. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.techfore.2017.09.017>.
31. Camisón C, Villar-López A. Organizational innovation as an enabler of technological innovation capabilities and firm performance. *Journal of Business Research*. 2014;67(1):2891–902. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2012.06.004>.
32. Menguc B, Auh S. Creating a firm-level dynamic capability through capitalizing on market orientation and innovativeness. *Journal of the Academy of Marketing Science*. 2006;34(1):63–73. Available from: <https://doi.org/10.1177/0092070305281090>.
33. López-Nicolás C, Meroño-Cerdán AL. Strategic knowledge management, innovation and performance. *International Journal of Information Management*. 2011;31(6):502–9. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2011.02.003>.
34. Wamba SF. Impact of artificial intelligence assimilation on firm performance: the mediating effects of organizational agility and customer agility. *International Journal of Information Management*. 2022;67. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.ijinfomgt.2022.102544>.
35. Cuevas-Vargas H, Aguirre J, Parga-Montoya N. Impact of ICT adoption on absorptive capacity and open innovation for greater firm performance. The mediating role of ACAP. *Journal of Business Research*. 2022;140:11–24. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jbusres.2021.11.058>.
36. Hong J, Zhang Y, Ding M. Sustainable supply chain management practices, supply chain dynamic capabilities, and enterprise performance. *Journal of Cleaner Production*. 2018;172:3508–19. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jclepro.2017.06.093>.
37. Kor YY, Mahoney JT. How dynamics, management, and governance of resource deployments influence firm-level performance. *Strategic Management Journal*. 2005;26(5):489–96. Available from: <https://doi.org/10.1002/smj.459>.
38. Torres R, Sidorova A, Jones MC. Enabling firm performance through business intelligence and analytics: A dynamic capabilities perspective. *Information & Management*. 2018;55(7):822–39. Available from: <https://doi.org/10.1016/j.im.2018.03.010>.
39. BoK, Dimovski V. Business intelligence and analytics use, innovation ambidexterity, and firm performance: A dynamic capabilities perspective. *The Journal of Strategic Information Systems*. 2019;28(4). Available from: <https://doi.org/10.1016/j.jsis.2019.101578>.
40. Wielgos DM, Homburg C, Kuehn C. Digital business capability: its impact on firm and customer performance. *Journal of the Academy of Marketing Science*. 2021;49(4):762–89. Available from: <https://doi.org/10.1007/s11747-021-00771-5>.
41. Saunila M, Ukko J. A conceptual framework for the measurement of innovation capability and its effects. *Baltic Journal of Management*. 2012;7(4):355–75. Available from: <https://doi.org/10.1108/17465261211272139>.

Dynamic capabilities and firm performance: research directions based on bibliometric analysis techniques

Nguyen Hai Quang^{1,*}, Nguyen Van It¹, Pham Van Tai¹, Nguyen Van Kha²



Use your smartphone to scan this QR code and download this article

ABSTRACT

This study reviews the literature on the relationship between dynamic capabilities and firm performance over the period 2003–2025. A total of 452 articles were collected from the Scopus database and analyzed using bibliographic coupling and keyword co-occurrence techniques. The results show that classical and seminal studies continue to play a foundational role in shaping the theoretical framework of dynamic capabilities. At the same time, more recent research increasingly concentrates on digital transformation, big data analytics, and sustainable development. Network analysis identifies eight major research clusters: dynamic capabilities and knowledge management; strategy and absorptive capacity; green innovation and partnerships; project management and organizational resources; circular business models; technological innovation and big data; supply chain management; and the application of digital technologies in logistics. These clusters reflect both the continuity of established research streams and the emergence of new interdisciplinary directions. In parallel, keyword co-occurrence analysis reveals six representative thematic groups: innovation capability; dynamic capabilities in supply chains; green innovation and organizational issues; business orientation and marketing capabilities; and digital transformation and human resource management. Taken together, these findings indicate a clear shift from traditional theoretical perspectives toward more integrated approaches that emphasize the role of digital technologies, data-driven processes, and sustainable business models in enhancing firm performance. This evolution highlights the growing importance of applying dynamic capability frameworks in complex, rapidly changing business environments. Based on the bibliometric evidence, the study provides a comprehensive overview of the development of this research field. It identifies several promising avenues for future research, including more detailed measurement of dynamic capability components, analysis of the mediating role of multidimensional innovation, and assessment of the impact of digital transformation on firm performance.

Key words: Dynamic capabilities, firm performance, innovation, bibliometric analysis

¹Faculty of Commerce, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

²Faculty of Business Administration, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

Correspondence

Nguyen Hai Quang, Faculty of Commerce, Ho Chi Minh City University of Industry and Trade

Email: quangnhai@huit.edu.vn

History

- Received: 04-10-2025
- Revised: 02-03-2026
- Accepted: 08-07-2026
- Published Online: 10-08-2026

DOI : <https://doi.org/10.32508/vnuhcmj-ebl.v10i3.1744>



Check for updates

Copyright

© VNUHCM Journal. This is an open-access article distributed under the terms of the Creative Commons Attribution 4.0 International license.

Cite this article : Quang N H, It N V, Tai P V, Kha N V. **Dynamic capabilities and firm performance: research directions based on bibliometric analysis techniques.** *VNUHCM J. Econ. Bus. Law.* 2026; 10(3):6917-6928.